

Hải Châu, ngày 22 tháng 04 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2023
của Trường Mầm non 30/4

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON 30/4

Căn cứ Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2015 của UBND quận Hải Châu về việc thành lập trường mầm non 30/4;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước ;

Căn cứ thông tư 61/2017/TT –BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách , các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ ;

Căn cứ thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của bộ tài chính sửa đổi , bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách , các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ ;

Căn cứ quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 về việc giao dự toán chi sự nghiệp Giáo dục đào tạo ngân sách nhà nước năm 2023 cho các trường công lập thuộc Quận;

Căn cứ thông báo số 257/TB-PTCKH ngày 18/4/2024 về việc thẩm định Quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường Mầm non 30/4;

Xét đề nghị của Bộ phận Kế toán- Văn phòng trường mầm non 30/4.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường Mầm non 30/4 (Thông báo thẩm định quyết toán năm 2023 của Phòng TC-KH quận Hải châu).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 4 năm 2024.

Điều 3. Bộ phận văn phòng Trường Mầm non 30/4 và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH Hải Châu;
- Lưu: VT, KT.



Nguyễn Thị Thanh Hồng

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON 30/4

Chương: 599

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	700.801
1	Lệ phí	
2	Học phí	700.801
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp Giáo dục đào tạo	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0.00
1	Lệ phí	
2	Phí	
	Học phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3,648,511
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3,648,511
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3,409,678
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	238,832
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	

Ngày 22 tháng 4 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Hồng

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON 30/4

Chương: 599

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0	
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Học phí	-	-	0	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
I	Chi sự nghiệp Giáo dục đào tạo	0	0	0	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0		
I	Lệ phí				
2	Học phí	0	0		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	3,648,511	3,648,511	0	0
I	Nguồn ngân sách trong nước	3,648,511	3,648,511	0	0
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3,648,511	3,648,511		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3,409,678	3,409,678		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	238,832	238,832		

Ngày 22 tháng 4 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG
 TRƯỜNG
 MẦM NON
 30/4
 Nguyễn Thị Thanh Hồng

Số: 257 /TB-PTCKH

Hải Châu, ngày 18 tháng 04 năm 2024

THÔNG BÁO

Thẩm định quyết toán ngân sách Trường Mầm non 30-4 năm 2023

Kính gửi: Trường Mầm non 30-4

Căn cứ Thông tư 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính về quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của UBND quận Hải Châu về việc về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính ngân sách năm 2023 của Trường Mầm non 30-4, Phòng Tài chính - Kế hoạch quận có ý kiến như sau:

I. SỐ LIỆU

1. Số liệu quyết toán năm 2023

a) Thu, chi hoạt động sự nghiệp (các hoạt động dịch vụ và tài chính)

- Tổng thu	:	4.241.314.284 đồng
- Tổng chi	:	4.239.653.500 đồng
- Chênh lệch thu chi	:	1.660.784 đồng

b) Quyết toán chi ngân sách

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	:	127.626.166 đồng
- Dự toán được giao	:	3.572.688.000 đồng
+ DT giao đầu năm và bổ sung trong năm	:	3.584.688.000 đồng
+ DT giảm thực hiện kiến nghị kiểm toán	:	-12.000.000 đồng
- Kinh phí thực nhận	:	3.648.510.540 đồng
- Kinh phí quyết toán	:	3.648.510.540 đồng
- Hủy dự toán	:	40.581.000 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:		11.222.626 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b, 1c đính kèm)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: không có

3. Thuyết minh số liệu quyết toán

- Thuyết minh kinh phí hủy	:	40.581.000 đồng
+ Kinh phí sửa chữa nhỏ các trường	:	5.000 đồng
+ Kinh phí mua sắm theo phương thức tập trung	:	40.576.000 đồng
- Kinh phí chuyên nguồn (CCTL)	:	11.222.626 đồng

4. Nguồn CCTL thực hiện trong năm

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)		
		Đơn vị báo cáo	P.TCKH thẩm định	Chênh lệch
I	Nguồn CCTL năm 2022 chuyển sang	19.513.967	19.513.967	0
1	Ngân sách	18.813.166	18.813.166	0
2	Học phí	700.801	700.801	0
II	Nguồn CCTL trong năm 2023	229.487.000	229.487.000	0
1	Ngân sách	229.487.000	229.487.000	0
2	Học phí			0
III	Nhu cầu cải cách tiền lương năm 2023	237.077.540	226.558.631	10.518.909
1	Ngân sách	237.077.540	226.558.631	10.518.909
2	Học phí			0
V	Nguồn CCTL chuyển sang năm 2024	11.923.427	22.442.336	-10.518.909
1	Ngân sách	11.222.626	21.741.535	-10.518.909
2	Học phí	700.801	700.801	0

Nguồn CCTL từ nguồn ngân sách chuyển nguồn sang năm 2024 là 21.741.535 đồng, chênh lệch so với thực tế chuyển nguồn tại đơn vị: 10.518.909 đồng, do đơn vị sử dụng nguồn CCTL không đúng quy định tại Nghị định số 42/2023/NĐ-CP ngày 29/6/2023 của Chính phủ và Thông tư số 50/2023/TT-BTC ngày 17/7/2023 của Bộ tài chính.

II. NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, DỊCH VỤ

Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi: 477.553.184 đồng, trong đó:

- Chi thu nhập tăng thêm, khen thưởng, phúc lợi	:	475.892.400 đồng
- Trích lập các Quỹ	:	1.660.784 đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương	:	0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b đính kèm)

III. NHẬN XÉT

Phòng Tài chính - Kế hoạch quận thẩm tra dựa trên Báo cáo Quyết toán, Báo cáo Tài chính năm 2023 đơn vị cung cấp, chưa thực hiện kiểm tra chứng từ, sổ sách.

1. Về thời gian nộp báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính

Đơn vị nộp báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính đúng thời gian quy định theo Công văn số 214/UBND-PTCKH ngày 24/01/2024 của UBND quận Hải Châu về việc nộp báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính ngân sách năm 2023.

2. Về biểu, mẫu báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính

Biểu mẫu báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính đúng theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính, số lượng biểu mẫu đầy đủ.

3. Về số liệu báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính

Số liệu giữa các biểu khớp đúng với nhau và khớp đúng với số liệu đối chiếu của kho bạc.

4. Về quản lý, sử dụng tài sản công

- Đơn vị đã thực hiện điều chỉnh TSCĐ sang CCDC đối với những tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

- Đơn vị đã thực hiện đánh giá lại giá trị đất theo quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

IV. KIẾN NGHỊ

Để việc chấp hành dự toán ngân sách và công tác quyết toán ngân sách hàng năm được đảm bảo theo đúng quy định, Phòng Tài chính - Kế hoạch đề nghị Trường Mầm non 30-4:

- Thực hiện công khai theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017, Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Đề nghị đơn vị thực hiện công khai Quyết toán năm 2023 trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được Thông báo thẩm định quyết toán năm 2023 của Phòng Tài chính - Kế hoạch.

- Thực hiện theo Điều 8 Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nếu đơn vị có phát sinh các khoản vận động và tài trợ (bằng tiền mặt hoặc hiện vật) từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân phải được tổng hợp kịp thời vào báo cáo quyết toán, thu chi tài chính và thực hiện công khai tài chính theo quy định.

- Về quản lý, sử dụng tài sản công:

+ Phản ánh tăng, giảm đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đối với tài sản đang quản lý, sử dụng vào báo cáo và sổ sách của đơn vị. Rà soát, đối chiếu, kiểm tra số liệu trên sổ sách, phần mềm quản lý tài sản và thực tế đang theo dõi tại đơn vị đảm bảo khớp đúng và cập nhật đầy đủ số liệu lên trên phần mềm QLTS công của Bộ Tài chính.

+ Đối chiếu các tiêu chuẩn, định mức được trang bị, sử dụng tài sản tại đơn vị theo Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 30/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị và Quyết định số 597/QĐ-SGDĐT ngày 02/7/2020 về ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực Giáo dục và đào tạo và thực hiện thanh lý các tài sản đã hư hỏng, không còn sử dụng được tại đơn vị.

+ Thực hiện công khai tài sản công tại đơn vị theo quy định tại Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính.

- Về hoạt động thu dịch vụ: đề nghị đơn vị thực hiện theo quy định về danh mục các khoản thu, mức thu tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 của HĐND thành phố Đà Nẵng, thực hiện niêm yết giá công khai và không được thu cao hơn giá niêm yết.

- Tăng cường công tác tự kiểm tra tài chính, kế toán tại đơn vị theo Quyết định 67/2004/QĐ-BTC ngày 13/8/2004 Quyết định của Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế về tự kiểm tra tài chính, kế toán tại các cơ quan, đơn vị có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

- Đối với số tiền sử dụng nguồn CCTL không đúng quy định: 10.518.909 đồng, đề nghị đơn vị tạo nguồn bổ sung để đảm bảo nguồn CCTL theo số liệu Phòng tài chính - Kế hoạch đã thẩm định.

Phòng Tài chính - Kế hoạch quận thông báo để Trường Mầm non 30-4 được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, NS.My.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Lê Thị Mỹ Phượng

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023
TRƯỜNG MẦM NON 30-4

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
1	Doanh thu (1=a+b+c)	3.904.151.064	3.904.151.064	0
a	Từ NSNN cấp	3.904.151.064	3.904.151.064	0
b	Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		0	0
c	Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		0	0
2	Chi phí (2=a+b+c)	3.428.258.664	3.428.258.664	0
a	Chi phí hoạt động	3.428.258.664	3.428.258.664	0
b	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		0	0
c	Chi phí hoạt động thu phí		0	0
3	Thặng dư/thâm hụt (3=1-2)	475.892.400	475.892.400	0
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			
1	Doanh thu	4.239.653.500	4.239.653.500	0
2	Chi phí	4.239.653.500	4.239.653.500	0
3	Thặng dư/thâm hụt (3=1-2)	0	0	0
III	Hoạt động tài chính			
1	Doanh thu	1.660.784	1.660.784	0
2	Chi phí			0
3	Thặng dư/thâm hụt (3=1-2)	1.660.784	1.660.784	0
IV	Hoạt động khác			
1	Thu nhập khác			0
2	Chi phí khác			0
3	Thặng dư/thâm hụt (3=1-2)			0
V	Chi phí thuế TNDN		0	0
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (I.3+II.3+III.3+IV.3-V)	477.553.184	477.553.184	0
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	475.892.400	475.892.400	0
2	Phân phối cho các quỹ	1.660.784	1.660.784	0
3	Kinh phí cải cách tiền lương			0

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON 30-4
 NĂM 2023

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: đồng

Chi tiêu	Chi tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 070-Khoản 071		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	127.626.166	127.626.166	0	127.626.166	127.626.166	0
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	109.573.000	109.573.000	0	109.573.000	109.573.000	0
	- Kinh phí đã nhận	03	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	109.573.000	109.573.000	0	109.573.000	109.573.000	0
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05	18.053.166	18.053.166	0	18.053.166	18.053.166	0
	- Kinh phí đã nhận	06	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	18.053.166	18.053.166	0	18.053.166	18.053.166	0
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	3.572.688.000	3.572.688.000	0	3.572.688.000	3.572.688.000	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	3.311.328.000	3.311.328.000	0	3.311.328.000	3.311.328.000	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	261.360.000	261.360.000	0	261.360.000	261.360.000	0
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	3.700.314.166	3.700.314.166	0	3.700.314.166	3.700.314.166	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	3.420.901.000	3.420.901.000	0	3.420.901.000	3.420.901.000	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	279.413.166	279.413.166	0	279.413.166	279.413.166	0
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	3.648.510.540	3.648.510.540	0	3.648.510.540	3.648.510.540	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	3.409.678.374	3.409.678.374	0	3.409.678.374	3.409.678.374	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	238.832.166	238.832.166	0	238.832.166	238.832.166	0
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	3.648.510.540	3.648.510.540	0	3.648.510.540	3.648.510.540	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	3.409.678.374	3.409.678.374	0	3.409.678.374	3.409.678.374	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	238.832.166	238.832.166	0	238.832.166	238.832.166	0
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	40.581.000	40.581.000	0	40.581.000	40.581.000	0
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	0	0	0	0	0	0
	- Đã nộp NSNN	22	0	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24	0	0	0	0	0	0
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	40.581.000	40.581.000	0	40.581.000	40.581.000	0
	- Đã nộp NSNN	26	0	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	40.581.000	40.581.000	0	40.581.000	40.581.000	0
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	11.222.626	11.222.626	0	11.222.626	11.222.626	0
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	11.222.626	11.222.626	0	11.222.626	11.222.626	0
	- Kinh phí đã nhận	31	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	11.222.626	11.222.626	0	11.222.626	11.222.626	0
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	34	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	0	0	0	0	0	0